

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B01-DN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum
 Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

((Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 / 12 /2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140)	100		147.225.474.134	111.522.030.492
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.152.336.657	1.032.261.797
1. Tiền	111	V.1	2.152.336.657	1.032.261.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.933.144.089	110.451.507.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	69.435.154.089	29.081.017.098
2. Trả trước cho người bán	132		3.105.000.000	3.405.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	71.894.782.486	78.494.782.486
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(501.792.486)	(529.292.486)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	1.075.732.846	-
1. Hàng tồn kho	141		1.075.732.846	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.260.542	38.261.597
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.650.546	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.234.855	32.434.155
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V14	39.375.141	5.827.442
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		248.397.598.090	82.198.550.000
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		219.184.550.000	54.118.550.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3	-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	219.184.550.000	54.118.550.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		843.723.151	-



NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	843.723.151	-
- Nguyên giá	222		903.989.091	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(60.265.940)	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8		-
- Nguyên giá	228		47.365.000	47.365.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(47.365.000)	(47.365.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.10		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	-	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	28.080.000.000	28.080.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V2.1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V2.2	-	
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	V2.3	28.080.000.000	28.080.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		289.324.939	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		289.324.939	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		395.623.072.224	193.720.580.492
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		123.965.834.803	93.583.882.494
I. Nợ ngắn hạn	310		123.465.334.803	93.583.882.494
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	V.12	111.463.328.904	67.676.840.356
3. Người mua trả tiền trước	313			43.970.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	772.792.657	559.140.568
5. Phải trả người lao động	315		181.000.000	487.950.205
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	925.823.636	375.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16	10.122.389.606	24.440.981.365
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		500.500.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334		-	-
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.17	500.500.000	
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	271.657.237.421	100.136.697.998
I. Vốn chủ sở hữu	410		271.657.237.421	100.136.697.998
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		255.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.019.000.000	2.165.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.778.851.583	7.243.018.658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.243.018.658	130.328.068
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.535.832.925	7.112.690.590
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.859.385.838	5.728.679.340
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		395.623.072.224	193.720.580.492

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)


Vũ Thị Hồng Nhung


Vũ Thị Hồng Nhung



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum
Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

Mẫu số B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỶ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	1.982.436.400	7.077.780.000	86.814.810.335	74.762.845.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	1.982.436.400	7.077.780.000	86.814.810.335	74.762.845.760
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	1.680.120.000	7.015.240.000	79.574.370.304	74.383.989.238
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		302.316.400	62.540.000	7.240.440.031	378.856.522
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	83.771	152.210	26.580.211	309.452
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.20	11.237.712		55.051.493	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.237.712		14.261.311	
8. Chi phí bán hàng	24		-		21.394.465	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		740.149.396	(5.335.053.827)	2.796.916.658	(7.078.887.104)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(448.986.937)	5.397.746.037	4.393.657.626	7.458.053.078
11. Thu nhập khác	31		-	-	1	-
12. Chi phí khác	32		1.565.679.317		2.812.189.584	265.456.712
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.565.679.317)	-	(2.812.189.583)	(265.456.712)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.014.666.254)	5.397.746.037	1.581.468.043	7.192.596.366
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.21	-	(8.400.188)	(44.281.198)	9.363.084
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.014.666.254)	5.406.146.225	1.625.749.241	7.183.233.282
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	52		(2.137.593.968)	5.412.325.542	1.535.832.925	7.112.690.590
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	52		122.927.714	(6.179.317)	89.916.316	70.542.693
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	52		(84)	637	60	837

Người lập
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Hồng Nhung

Ngày 19 tháng 01 năm 2017
Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu)




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Gia Long

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP TÀI NGUYÊN

Mẫu số B03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Ngụy Như Kon Tum

Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		1.581.468.043	7.192.596.366
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		60.265.940	
Các khoản dự phòng	03		13.290.182	
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(26.546.299)	(8.000.000.000)
Chi phí lãi vay	06		14.261.311	(309.452)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(20.508.106.991)	(36.363.156.557)
Tăng/(Giảm) hàng tồn kho	10		(1.075.732.846)	
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		29.952.355.108	38.174.869.916
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(297.975.485)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(14.261.311)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.699.017.652	1.004.000.273
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ và các TS dài hạn khác	25		(903.989.091)	
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(178.056.000.000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.546.299	309.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(178.933.442.792)	309.452
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		169.854.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		546.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(45.500.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		170.354.500.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.120.074.860	1.004.309.725
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.032.261.797	27.952.072
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	31	2.152.336.657	1.032.261.797

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 19 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu)



Nguyễn Gia Long

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Tài Nguyên
Địa chỉ: Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A
Ngụy Như Kon Tum, Nhân Chính, Đống Đa, HN

Mẫu số B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý 4 Năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên là một Công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101881347 đăng ký lần đầu vào ngày 02/07/2007 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 15/10/2016 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. Hà Nội cấp.

Công ty Cổ Phần Tài Nguyên bắt đầu hoạt động từ ngày 02 tháng 07 năm 2007.
Vốn điều lệ của Công ty là: 2555.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 8, Tòa Nhà Thăng Long, Số 98A Phố Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác và chế biến khoáng sản; Kinh doanh Bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm dịch vụ tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- Môi giới, xúc tiến thương mại;
- San lấp mặt bằng các công trình xây dựng;
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh các dịch vụ về môi trường;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, quán Bar, vũ trường);
- Tư vấn về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Tư vấn, giới thiệu việc làm trong nước (trừ các hoạt động môi giới, xuất khẩu lao động và tuyển dụng cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức về môi giới bất động sản, định giá bất động sản và quản lý điều hành sàn giao dịch bất động sản; Đào tạo tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ : tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Hàn Quốc (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh siêu thị, trung tâm thương mại;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng bạc, đá quý và kim loại nhà nước cấm);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Từ ngày 01/01 đến 31/12

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 1 công ty con.

1 - Tên Công ty: Công ty Cổ phần đầu tư thương mại dịch vụ Tài Nguyên

Địa chỉ : Số 43 Nguyễn Thị Định – Trung Hoà - Cầu Giấy. Hà Nội

Giá trị đầu tư ghi nhận tại Công ty tại ngày 31/12/2016: 5.980.000.000 đồng

Hoạt động chính: Kinh doanh dịch vụ bất động sản

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Theo tỷ giá của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng ngoại thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch của NH Ngoại thương VN công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất có các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng CĐKT. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo KQHĐKD.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có thể có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Dự phòng hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hoá thuộc quyền sở hữu của công ty có thể xảy ra, dự trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo Kết quả HĐSXKD.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và hao mòn giá trị lũy kế của tài sản được xoá sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lỗ, lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào Báo cáo KQHĐKD.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

- Tài sản cố định vô hình, Phần mềm máy vi tính: Giá mua phần mềm này không phải là bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như TSCĐ vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm

8. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng CĐKT và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng và các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá dịch vụ đã sử dụng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

- Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

14. Nguyên tắc kế toán và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua;
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng CĐKT;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở :
- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia vốn góp được quyền nhận lợi nhuận từ vốn góp

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Được ghi nhận phù hợp giữa doanh thu và chi phí

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- + Chi phí các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động tài chính;
- + Chi phí đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN trong năm (nếu có) bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong Báo cáo KQHĐKD.
- Thuế TNDN hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế liên quan đến các năm trước.
- Thuế TNDN hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng CĐKT, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích khác. Giá trị của khoản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng và các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền mặt		2.106.936.223		1.008.484.249
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		45.400.434		23.777.548
- Các khoản tương đương tiền		-		
Cộng		2.152.336.657		1.032.261.797

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
+ Đầu tư vào Công ty CP Xây Dựng Tài Nguyên HN (*)			28.080.000.000			28.080.000.000

(*) Trước đây Công ty Cổ phần Tài Nguyên nắm giữ tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết là 92% tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài nguyên Hà Nội. Tuy nhiên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần Xây dựng Tài nguyên Hà Nội số 0104562719 thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 04 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn pháp định và vốn điều lệ của Công ty lần lượt là 6.000.000.000 đồng và 150.000.000.000 đồng. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng Tài nguyên Hà Nội tăng từ 30 tỷ đồng lên 150 tỷ đồng. Công ty Cổ phần Tài Nguyên nắm giữ 2.808.000 cổ phần tương ứng 18,72% và không còn quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Xây dựng Tài nguyên Hà Nội. Vì vậy khoản đầu tư này được trình bày là khoản đầu tư dài hạn khác thay vì khoản đầu tư vào công ty con như trước đây.

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty TNHH Long Phát	3.000.000.000		24.700.000.000	
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	687.500.000		1.720.391.098	
- Công ty TNHH Phúc Vượng	-		2.660.626.000	
- Công ty TNHH Phát Triển Ngọc Linh	17.715.146.155			
- Công ty TNHH Tân Cương	7.182.843.532			
- Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097			
- Công ty TNHH Đá Quốc Tế	13.269.112.499			
- Công ty TNHH Đá Châu Âu	12.191.093.486			
- Công ty CP Đá An Hưng	1.024.297.568			
- Công ty TNHH ĐT Nghĩa Hưng	969.042.180			
- Công ty TNHH SX và TM Thủy Hồng	-			
- Công ty TNHH TM DV Đại Phát 38	3.052.513.261			
- Công ty CP TV Thiết Kế GTVT Hà Nội	1.650.000.000			
- Công ty CP TVTK và TC Sự Kiện Trường Thịnh	1.770.142.311			
- Công ty CP ĐTXDCN Môi Trường Điện Biên	330.000.000			
Cộng	69.435.154.089		29.081.017.098	

4. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	16.875.490.000		49.675.490.000	
- Ký quỹ, ký cược	13.000.000.000			
- Công ty CP Khoáng Sản Dầu Khí Điện Biên	200.000.000		28.819.292.486	
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	13.000.000.000			
- Phải thu khác	28.819.292.486			
Cộng	71.894.782.486		78.494.782.486	
b) Dài hạn				
Góp vốn liên doanh khu dự án nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại phường Nhân chính - Trung Hoà - Hà Nội (*)	33.974.550.000		25.918.550.000	
+ Góp vốn vào Công ty CP Đầu tư khoáng sản dầu khí điện biên			200.000.000	
+ Góp vốn vào Dự án trạm bơm Đông Mỹ (**)		-	13.000.000.000	
+ Góp vốn vào Dự án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rốm - P.Thanh Bình và Khu nhà ở P.Tân Thanh - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (***)	15.000.000.000		15.000.000.000	

+ Góp vốn vào Dự Án Khu nhà ở phía tây sông Nậm Rồn- Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên (****)	170.000.000.000	
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	210.000.000	
Cộng	219.184.550.000	54.118.550.000

(*) Đây là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/2009/HĐHTKD ngày 25 tháng 05 năm 2009 về việc hợp tác đầu tư, quản lý, khai thác và kinh doanh dự án khu nhà ở, dịch vụ thương mại và văn phòng làm việc tại Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty Cổ phần Tài Nguyên cùng với 3 đối tác khác sẽ cùng góp vốn và quản lý dự án nêu trên. Tỷ lệ vốn góp của mỗi đối tác là 25%. Lợi nhuận (hoặc lỗ) được phân chia theo tỷ lệ vốn góp.

(**) Đây là khoản tiền mà Công ty chuyển cho Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Trường Xuân theo Biên bản thỏa thuận ngày 15 tháng 11 năm 2010 giữa Công ty với Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Trường Xuân về việc hai bên cùng nhau hợp tác xin đầu tư Dự án xây dựng Công trình trạm bơm tiêu úng Đông Mỹ, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tỷ lệ tham gia của Công ty vào dự án là 12,5%. Công ty nhất trí để Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Trường Xuân đứng ra làm đại diện cho hai bên trực tiếp làm việc với các cơ quan chức năng của Nhà nước, thực hiện các thủ tục xin tham gia đầu tư Dự án nêu trên.

(***) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 07/HĐHTKD/2013 giữa Công ty Cổ phần Tài Nguyên và Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội ký ngày 02 tháng 08 năm 2013, Công ty Cổ phần Tài Nguyên góp 15 tỷ đồng để hai bên cùng triển khai Dự án Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rồn - phường Thanh Bình và Khu nhà ở tại phường Tân Thanh - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên theo tỷ lệ được quy định tại hợp đồng số 01/HĐHTKD/2012 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Tài Nguyên Hà Nội và Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng & công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên.

(****) Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/HĐHTKD/2015 giữa Công ty CP Tài Nguyên và Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên ký ngày 12/8/2015. Công ty CP Tài Nguyên góp 170.000.000.000đ để hai bên cùng triển khai Dự Án Khu nhà ở phía Tây Sông Nậm Rồn - Phường Tân Thanh và Phường Him Lam - TP Điện Biên Phủ - tỉnh Điện Biên.

5. Hàng tồn kho:	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ		-		
- Hàng hóa;	1.075.732.846			
Cộng	1.075.732.846			

6. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
Cộng				

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Tại ngày 31/12/2016	903.989.091	903.989.091
HAO MÒN LUYỆN KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	-	-
Tại ngày 31/12/2016	60.265.940	60.265.940
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016		
Tại ngày 31/12/2016	843.723.151	843.723.151

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm kế toán	Cộng

NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2016	47.365.000	47.365.000
Tại ngày 31/12/2016	47.365.000	47.365.000
HAO MÒN LUỸ KẾ		
Tại ngày 01/01/2016	47.365.000	47.365.000
Tại ngày 31/12/2016	47.365.000	47.365.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2016		
Tại ngày 31/12/2016		

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

11. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn
b) Dài hạn

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

8.650.546
289.324.939
297.975.485

12. Phải trả người bán

- Công ty TNHH XD Việt Đức
Cty Tư vấn tài chính kế toán FAC
Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính quốc tế
Công ty TNHH Xây Dựng Vận Tài Hợp Tiến Hà Nội
Cty TNHH TM và XD Trung Tín
Cty TNHH XD và TM Tuyên Hòa
Cty TNHH một thành viên Nguyễn Tuyên
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại XNK Sơn Hải
Công ty TNHH Minh Thủy
Cty CP Khai Thác Chế Biến Đá Hữu Phước
Công ty TNHH Quang Chinh
Công ty Sản Xuất & Thương Mại Tùng Cường (TNHH)
Công ty CP Đầu Tư Cường Thịnh
Công ty CP Công Nghệ Thái Hiền
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long
Công ty CP Láng Đá Sài Gòn
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương
Công ty TNHH XD và TM Thống Oanh
Công ty TNHH Kim Kim Dung 2
Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

1.399.964.168

842.039.000
6.554.674.500
160.921.207
4.128.467.100
1.478.027.980
4.509.283.654
743.265.000
797.016.000
866.212.000
1.050.017.650

4.684.024
36.161.964.104
16.694.030.517
1.129.832.000
34.942.930.000
111.463.328.904

1.399.964.168
34.340.000
842.039.000
6.554.674.500
813.921.207
4.128.467.100
1.478.027.980
6.459.283.654
743.265.000
797.016.000
916.212.000
1.050.017.650
7.516.682.097

67.676.840.356

13. Trái phiếu phát hành

Số cuối kỳ

Số đầu năm

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT	266.517.127	340.963.597	100.000.000	507.480.724
- Thuế TNCN	63.047.046	64.633.919	59.056.139	68.624.826
- Thuế TNDN	70.490.904	(10.733.499)	59.757.405	-
- Thuế TNCN	398.384	39.064	437.448	-
- Các loại thuế khác	132.714.589		2.000.000	130.714.589
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	25.972.518	51.816.361	11.816.361	65.972.518
Cộng	559.140.568	446.719.442	233.067.353	772.792.657

b) Phải thu

- Thuế TNDN

Cộng

5.827.442
26.209.706
5.827.442

59.757.405
39.375.141
39.375.141

15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cty TNHH Kiểm toán và TV tài chính Quốc Tế (IFC)	-	375.000.000
Trung Tâm Lưu Ký chứng khoán	-	
Cty CP TV ĐTPT và XD THIKECO	925.823.636	
Công ty CP Đầu tư Tài Chính Thăng Long	-	
Cộng	925.823.636	375.000.000

16. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	13.976.987	7.692.767
- Bảo hiểm xã hội;	1.149.065.867	1.080.407.070
- Bảo hiểm y tế;	95.665.198	199.393.710
- Bảo hiểm thất nghiệp;	84.416.843	87.538.300
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	8.000.000.000	22.600.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	779.264.711	465.949.518
Cộng	10.122.389.606	24.440.981.365

17. Vay và Nợ thuê tài chính

!- Vay dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
¹ + Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Trung Tâm Kinh doanh	-	546.000.000	45.500.000	500.500.000

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	2.165.000.000	130.328.068	5.658.136.648	92.953.464.716
Lãi trong kỳ trước	-	-	1.347.475.653	87.007.060	1.434.482.713
Số dư cuối kỳ trước	85.000.000.000	2.165.000.000	1.477.803.721	5.745.143.708	94.387.947.429
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	2.165.000.000	7.243.018.658	5.728.679.340	100.136.697.998
Lãi trong kỳ này	170.000.000.000	(146.000.000)	1.535.832.925	89.916.316	171.479.749.241
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	40.790.182	40.790.182
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	2.019.000.000	8.778.851.583	5.859.385.838	271.657.237.421

<i>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cộng		
<i>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	255.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	170.000.000.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<i>d. Cổ tức</i>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<i>đ- Cổ phiếu</i>		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	25.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000đ/1 cổ phần	

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán **Số cuối kỳ** **Số đầu năm**

19. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	<i>Đơn vị</i> Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.814.810.335	74.762.845.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại;		
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	79.574.370.304	74.383.989.238
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		

Cộng	79.574.370.304	74.383.989.238
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	26.580.211	309.452
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	26.580.211	309.452
5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	14.261.311	
- Chi phí tài chính khác.	40.790.182	-
Cộng	55.051.493	0
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản khác.		
Cộng	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;	1.431.243.869	
- Các khoản khác.	1.380.945.715	-
Cộng	2.812.189.584	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</i>		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	60.265.940	
- Chi phí nhân công	1.840.718.883	585.296.970
- Chi phí đồ dùng văn phòng	56.599.301	
- Thuế, Phí và Lệ phí	7.000.000	12.000.000
- Chi phí dự phòng	200.000.000	151.792.486
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	742.424.619	284.930.759
- Chi phí khác bằng tiền	117.407.915	37.092.681
Cộng	3.024.416.658	- 1.071.112.896
<i>b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	227.500.000	8.150.000.000
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	227.500.000	8.150.000.000
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
VIII. Những thông tin khác		
1- Số dư với các bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Các khoản tạm ứng</i>	-	25.800.000.000
Ông Nguyễn Bá Huấn (*)		6.800.000.000
Ông Đoàn Năng Tuân (*)	-	9.000.000.000

Ông Vũ Tuấn Hoàng (*)

10.000.000.000

(*) Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc của công ty

2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong môi trường kinh tế khác.

Công ty có trụ sở duy nhất đặt tại số 115, tổ 5, đường Láng, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP. Hà Nội. Đồng thời công ty có một công ty con có trụ sở chính duy nhất tại số 34 đường Nguyễn Thị Định, phường Trung Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh của công ty mới chỉ diễn ra trong một phạm vi địa lý có: điều kiện kinh tế và chính trị tương đối đồng nhất; không chịu sự kiểm soát ngoại hối; không có rủi ro về quản lý tiền tệ của Nhà nước; hoạt động kinh doanh tương đối đồng nhất trong môi trường địa lý đồng nhất. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28- Báo cáo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Bộ phận bán hàng và cung cấp dịch vụ; Bộ phận kinh doanh bất động sản. Tuy nhiên, trong quý 4 năm 2016 Công ty chỉ phát sinh doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ (buôn bán VLXD). Theo đó, Công ty không lập báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

3. Thông tin so sánh : Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 đã được kiểm toán.

4. Thông tin khác:

5. Giải trình chênh lệch Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất so với cùng kỳ

Công ty xin giải trình biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.982.436.400	7.077.780.000	(5.095.343.600)	-257%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	740.149.396	(5.335.053.827)	6.075.203.223	821%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(2.137.593.968)	5.412.325.542	(7.549.919.509)	-353%

Quý 4 năm 2016, Công ty Cổ Phần Tài Nguyên lỗ hợp nhất -2,137,593,968 chủ yếu là do quý 4 năm 2016 Công ty giảm tỷ trọng kinh doanh thương mại do Công ty tập trung nguồn lực vào lĩnh vực đầu tư và kinh doanh bất động sản, thêm vào đó năm 2016 hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại của công ty con đang trong quá trình củng cố, nghiên cứu lại thị trường do hoạt động kinh doanh hàng nông sản vốn đầu tư lớn nhưng lợi nhuận thấp, rủi ro thanh toán cao nên sang quý 4 năm 2016 công ty con chưa có doanh thu kinh doanh thương mại. Vì vậy, Doanh thu hợp nhất quý 4 năm 2016 giảm 257% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu giảm do đó Lợi nhuận sau thuế giảm 353% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí quản lý doanh nghiệp hợp nhất quý 4 năm 2016 tăng 821% so với cùng kỳ năm trước do năm 2015 Công ty mẹ có khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng nên chi phí quản lý doanh nghiệp giảm theo.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn đến biến động về kết quả kinh doanh hợp nhất quý 4 năm nay so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Tài Nguyên

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Gia Long